



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Số: 266/QĐ-AOSC

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận năng lực phòng thử nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 08 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng - AOSC;

Xét đề nghị của Phòng Công nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận: **TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG II** có năng lực thử nghiệm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các phép thử nghiệm trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phòng thử nghiệm được cấp mã số: **VLAT-1.0146**.

Điều 3. Phòng thử nghiệm được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực thử nghiệm theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30/6/2025 đến ngày 29/6/2030, phòng thử nghiệm phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu AD.

GIÁM ĐỐC



PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

No: 266/QĐ-AOSC

Hanoi, Jun 30, 2025

DECISION
On accreditation of testing laboratory

**DIRECTOR OF ACCREDITATION OFFICE FOR STANDARDS CONFORMITY
ASSESSMENT CAPACITY**

Pursuant to the Government's Decree No. 107/2016/ND-CP of July 1, 2016, defining the conditions for the provision of conformity assessment services;

Pursuant to the Registration Certificate of Science and Technology Operation no. A-1245 by Ministry of Science and Technology dated April 8, 2022;

Pursuant to the Accreditation Regulation of the Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity - AOSC;

At the proposal of the Accreditation Department.

DECIDES:

Article 1. Accredited: **NATIONAL CENTRE FOR VETERINARY DRUGS AND BIO-PRODUCTS CONTROL NO.2** to have competence in testing for the Tests (attached annex) in conformity with ISO/IEC 17025:2017.

Article 2. Testing Laboratory with the code: **VLAT-1.0146**.

Article 3. The accredited testing Laboratory in Article 1 is permitted to use the accreditation symbol and shall follow all the requirements of testing competence accreditation in AOSC's current regulation within the valid period of accreditation.

Article 4. This decision comes into effect from 30/6/2025 to 29/6/2030, testing Laboratory shall be under periodical surveillance once a year.

Recipients:

- As Article 1;
- Archive: AD.

DIRECTOR



Assoc. Prof. NGUYEN THI KHANH TRAM



**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTING**

(Ban hành kèm theo quyết định số: 266/QĐ-AOSC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)
Issue together with Decision no.: 266/QĐ-AOSC date 30 Jun 2025 of Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity)

- 1. Tên phòng thử nghiệm/ Testing Lab name:** Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú y Trung ương II/ *National Centre for Veterinary Drugs and Bio-Products Control No.2*
- 2. Cơ quan chủ quản/ Organization:** Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú y Trung ương II/ *National Centre for Veterinary Drugs and Bio-Products Control No.2*
- 3. Lĩnh vực thử nghiệm/ Field:** Thử nghiệm Sinh/ *Biological Testing*
- 4. Người đại diện PTN/ Representative:** Đặng Quốc Tuấn - Phó giám đốc phụ trách
- 5. Mã số phòng thử nghiệm/ Accredited Testing Lab code:** VLAT-1.0146
- 6. Thông tin phòng thử nghiệm/ Lab information**
Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú y Trung ương II/ *National Centre for Veterinary Drugs and Bio-Products Control No.2*
Địa chỉ/ Address: 521/1 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh/ *521/1 Hoang Van Thu, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City*
Email: cvs.dah@gmail.com

7. Các phép thử được công nhận/ Accredited Tests:

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
1	Xác định hoạt độ của enzyme Pectinase	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 0,79 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 0,06 UI/mL	TCCS 181:2017/TTKNII
2	Xác định hoạt độ của enzyme Xylanase	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 8,61 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 0,15UI/mL	TCCS 096:2017/TTKNII
3	Xác định hoạt độ của enzyme Lipase	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 1,44 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 0,12 UI/mL	TCCS 095:2017/TTKNII
4	Xác định hoạt độ của enzyme Phytase	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 1,83 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 0,04 UI/mL	TCCS 097:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 8678:2011)
5	Xác định hoạt độ của enzyme Protease	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 35 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 3,29 UI/mL	TCCS 098:2017/TTKNII
6	Xác định hoạt độ của enzyme Amylase	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 3,51 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 0,24 UI/mL	TCCS 092:2017/TTKNII
7	Xác định hoạt độ của enzyme Cellulase, men Hemicellulase	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOD (nền mẫu rắn) = 8,76 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 0,22 UI/mL	TCCS 093:2017/TTKNII

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
8	Xác định hoạt độ của enzyme β -glucanase	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 0,74 UI/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 0,03 UI/mL	TCCS 094:2017/TTKNII
9	Xác tính hàm lượng của β -glucan	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ=1,38 %	TCCS 190:2017/TTKNII
10	Xác định vi khuẩn <i>Saccharomyces</i> tổng số và <i>Aspergillus</i> tổng số (Định danh <i>Saccharomyces cerevisiae</i> , <i>Saccharomyces boulardii</i> , <i>Aspergillus niger</i> , <i>Aspergillus oryzae</i> , <i>Aspergillus fumigatus</i> , <i>Aspergillus flavus</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g; LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 100:2017/TTKNII
11	Xác định tổng vi khuẩn quang dưỡng, vi khuẩn <i>Rhodopseudomonas</i> tổng số, <i>Rhodobacter</i> tổng số, <i>Rhodococcus</i> tổng số (Định danh <i>Rhodopseudomonas palustris</i> , <i>Rhodopseudomonas capsulatus</i> , <i>Rhodopseudomonas gelatinosa</i> , <i>Rhodobacter sphaeroides</i> , <i>Rhodococcus rhodochrous</i> , <i>Rhodococcus equi</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 110:2017/TTKNII
12	Xác định vi khuẩn <i>Pseudomonas</i> tổng số, (Định danh <i>Pseudomonas putida</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 109:2017/TTKNII
13	Xác định vi khuẩn <i>Nitrosomonas</i> tổng số bằng phương pháp MPN	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOD (nền mẫu rắn) = 9 MPN/g, LOD (nền mẫu lỏng) = 1 MPN/mL	TCCS 107:2017/TTKNII

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
14	Xác định vi khuẩn <i>Nitrobacter</i> tổng số bằng phương pháp MPN	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOD (nền mẫu rắn) = 9 MPN/g, LOD (nền mẫu lỏng) = 1 MPN/mL	TCCS 106:2017/TTKNII
15	Xác định xạ khuẩn <i>Streptomyces</i> tổng số	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 116:2017/TTKNII
16	Xác định vi khuẩn <i>Streptococcus</i> tổng số (Định danh <i>Streptococcus thermophilus</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 114:2017/TTKNII
17	Định tính <i>Salmonella</i>	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOD ₅₀ = 4,3	TCCS 177:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 10780-1:2017)
18	Xác định tổng số <i>E.coli</i> bằng phương pháp đếm khuẩn lạc	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 176:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 7924-2:2008)
19	Xác định tổng số <i>Coliform</i> bằng phương pháp đếm khuẩn lạc	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 175:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 6848:2007; ISO 4832:2007)
20	Xác định vi khuẩn <i>Bacillus</i> tổng số (Định danh <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus licheniformis</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Bacillus circulans</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 101:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 8736:2011)

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
21	Xác định tổng số nấm mốc, nấm men	Thuốc thú y, thủy sản; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 105:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 48275:2010)
22	Xác định vi khuẩn lên men lactic tổng số, <i>Lactobacillus</i> tổng số và <i>Pediococcus</i> tổng số (Định danh <i>Pediococcus acidilactici</i> , <i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus helveticus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus kefir</i> , <i>Lactobacillus bulgaricus</i> .)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 108:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 8737:2011)
23	Xác định <i>Enterococcus</i> tổng số (Định danh <i>Enterococcus faecium</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 103:2017/TTKNII
24	Xác định <i>Clostridium</i> tổng số (Định danh <i>Clostridium perfringens</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 179:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 4991:2005)
25	Xác định <i>Staphylococcus</i> tổng số (Định danh <i>Staphylococcus aureus</i>)	Thuốc thú y; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 178:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 4830-1:2005)
26	Xác định tổng số <i>E.coli</i> bằng phương pháp MPN	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOD (nền mẫu rắn) = 9 MPN/g, LOD (nền mẫu lỏng) = 1 MPN/mL	TCCS 099:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 6846:2007)
27	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, thủy sản	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 115:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 4884-1:2015)
28	Xác định tổng số <i>Coliform</i> bằng phương pháp MPN	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản	LOD (nền mẫu rắn) = 9 MPN/g, LOD (nền mẫu lỏng) = 1 MPN/mL	TCCS 175:2017/TTKNII (Tham khảo TCVN 4882:2007, ISO 40831:2006)

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
29	Kiểm tra tính vô khuẩn	Thuốc thú y	LOD=/ 	ĐĐVN V, phụ lục 13
30	Xác định <i>Enterobacteriace</i> tổng số	Thuốc thú y	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	TCCS 277:2017/TTKNII ĐĐVN V (vô khuẩn)
31	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thuốc thú y	LOQ (nền mẫu rắn) = 60 CFU/g, LOQ (nền mẫu lỏng) = 6 CFU/mL	ĐĐVN V, phụ lục 13
32	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh cầu trùng ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 009:2017/TTKNII
33	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh viêm khớp ở gà (<i>Reovirus</i>)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 010:2017/TTKNII
34	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm khớp gà (<i>Reovirus</i>)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 011:2017/TTKNII
35	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm (CAV)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 014:2017/TTKNII
36	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh thương hàn <i>Salmonella gallinarum</i> ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 015:2017/TTKNII
37	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm mũi truyền nhiễm ở gà (TRT)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 018:2017/TTKNII
38	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh sảy thai truyền nhiễm do PPV gây ra ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 020:2017/TTKNII
39	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phổi địa phương trên heo	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 021:2017/TTKNII
40	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh tụ huyết trùng ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 026:2017/TTKNII
41	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh đóng dấu ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 028:2017/TTKNII

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
42	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh đóng dấu ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 029:2017/TTKNII
43	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng ở dê, cừu	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 034:2017/TTKNII
44	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh gan thận mủ ở cá tra	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 063:2017/TTKNII
45	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh phù đầu xuất huyết ở cá tra	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 066:2017/TTKNII
46	Quy trình kiểm tra độ thuần khiết vi sinh vật	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 068:2017/TTKNII
47	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh hô hấp mãn tính ở gà (CRD)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 069:2017/TTKNII
48	Quy trình kiểm nghiệm hóc môn Serum Gonadotropin (PMSG)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 082:2017/TTKNII
49	Quy trình kiểm nghiệm hóc môn Chorionic Gonadotropin (HCG)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 083:2017/TTKNII
50	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh phó thương hàn lợn ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCCS VX 087:2017/TTKNII
51	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin dịch tả vịt nhược độc dạng đông khô.	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 3298:2010
52	Vắc xin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y - Phép thử độ thuần khiết.	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8684:2022
53	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin phó thương hàn lợn nhược độc.	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-1:2011
54	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin E.coli của lợn.	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-3:2011
55	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng hội chứng giảm đẻ ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-4:2011
56	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin Gumboro nhược độc	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-6:2011
57	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin dịch tả lợn nhược độc.	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-8:2011

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
58	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh cúm gia cầm	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-9:2022
59	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh Phù đầu gà Coryza	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-11:2014
60	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc, đông khô phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS)	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-12:2014
61	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phổi do Pasteurella multocida type D gây ra ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-15:2017
62	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-16:2017
63	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm màng phổi ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-17:2017
64	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh Newcastle	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-18:2017
65	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh Gumboro	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-19:2017; TCCS VX 006:2017/TTKNII
66	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh Newcastle	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-20:2018; TCCS VX 004:2017/TTKNII
67	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh đậu gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-21:2018; TCCS VX 007:2017/TTKNII
68	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng ở gia cầm	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-22:2018; TCCS VX 088:2017/TTKNII
69	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh Salmonella Enteritidis ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-23:2018; TCCS VX 016:2017/TTKNII
70	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh giả dại ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-25:2018; TCCS VX 023:2017/TTKNII

STT No.	Tên phép thử Name of test	Nền mẫu Matrix	Phạm vi đo Measure range	Phương pháp thử Methods
71	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh giả dại ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-25:2018; TCCS VX 024:2017/TTKNII
72	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-26:2018; TCCS VX 013:2017/TTKNII
73	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-27:2018; TCCS VX 002:2017/TTKNII
74	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-28:2019; TCCS VX 027:2017/TTKNII
75	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-29:2019; TCCS VX 003:2017/TTKNII
76	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-30:2019; TCCS VX 086:2017/TTKNII
77	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh <i>Mycoplasma Gallisepticum</i> ở gia cầm	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-32:2019; TCCS VX 012:2017/TTKNII
78	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng ở trâu bò	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-35:2020; TCCS VX 031:2017/TTKNII
79	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng và bệnh đóng dấu ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-36:2020
80	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin nhược độc phòng bệnh Marek ở gà	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-37:2020; TCCS VX 001:2017/TTKNII
81	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng bệnh do <i>Leptospira</i> gây ra	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-38:2020; TCCS VX 033:2017/TTKNII
82	Quy trình kiểm nghiệm vắc xin vô hoạt phòng hội chứng còi cọc do <i>Circovirus</i> gây ra ở lợn	Thuốc thú y	LOD=/ 	TCVN 8685-39:2020 TCCS VX 019:2017/TTKNII



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Ghi chú: Trường hợp TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG II cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG II phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này

KỸ THUẬT